

**Phụ biểu: DỰ TOÁN ĐƠN GIÁ (01 HA) TRỒNG RỪNG THAY THẾ KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI**

Công thức kỹ thuật: F3B2L3 > 25⁰; Mật độ trồng 1.660 cây/ha; Thời gian: 10 năm; Loài cây trồng: các loài cây bản địa, loài cây phù hợp với trồng rừng phòng hộ, đặc dụng

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Hạng mục	ĐVT	Hệ số điều chỉnh định mức						Mức điều chỉnh	Định mức/ha	CTKT: F3B2L3>25 ⁰		Ghi chú
			Nhóm đất	Nhóm thực bì phá vỡ	Cự ly di chuyển	Kích thước hố	Đường kính xối chăm sóc	Độ dốc			Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	Tổng chi phí (làm tròn)											158.000.000	
	Tổng chi phí											157.963.271	
I	Tổng chi phí vật tư, nhân công trồng, chăm sóc và BVR (A+B)											148.352.408	
A	Phần vật tư											18.081.525	
1	Cây giống									1.826		9.130.000	
-	Cây giống trồng chính									1660	5.000	8.300.000	Chọn đại diện loài cây trồng có bầu có đáy từ 0,5-0,8 kg; từ 10-18 Hvn ≥50cm, Dcr ≥ 0,5cm từ 10-18 tháng, không sâu bệnh cụt ngọn
-	Cây giống trồng dặm (10%)									166	5.000	830.000	
2	Phân bón NPK									975		7.800.000	Đơn giá theo giá thị trường
-	Năm thứ nhất	Kg								325	8.000	2.600.000	
-	Năm thứ hai	Kg								325	8.000	2.600.000	
-	Năm thứ ba	Kg								325	8.000	2.600.000	
3	Thuốc chống mối											290.500	Đơn giá theo giá thị trường
	Năm thứ nhất	Kg								16,6	17.500	290.500	
4	Vật tư khác (cuốc, xẻng, dao...)	%								5		861.025	Điểm d, khoản 1, Điều 6, Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ NNPTNT
B	Nhân công lao động (I+II)											130.270.883	Theo quy định tại Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ NNPTNT
I	Lao động trực tiếp									268,67		116.110.093	
1	Năm thứ 1									132,74		43.329.932	
1.1	Trồng rừng	Công								83,36		25.185.728	
-	Phát dọn thực bì theo băng	Công	1	1	1,08	1	1	1,14	1,23	20,40	292.500	7.346.570	
-	Cuốc hố (30x30x30 cm)	Công	1,15	1	1,08	0,54	1	1,14	0,76	25,54	292.500	5.711.721	
-	Lấp hố	Công	1	1	1,08	0,54	1	1,14	0,66	8,14	292.500	1.582.970	
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	Công	1	1	1,08	1	1	1,14	1,23	9,76	292.500	3.514.830	
-	Vận chuyển cây con và trồng	Công	1	1	1,08	1	1	1,14	1,23	17,11	292.500	6.163.412	

TT	Hạng mục	ĐVT	Hệ số điều chỉnh định mức						Mức điều chỉnh	Định mức/ha	CTKT: F3B2L3>25 ⁰		Ghi chú
			Nhóm đất	Nhóm thực bì phá vỡ	Cự ly di chuyển	Kích thước hố	Đường kính xới chăm sóc	Độ dốc			Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	1	1	1,08	1	1	1,14	1,23	2,41	292.500	866.225	
1.2	Chăm sóc năm thứ nhất	Công								49,38		18.144.204	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	1	1	1,08	1	1	1,14	1,23	15,80	292.500	5.689.991	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	1,15	1	1,08	1	1	1,14	1,42	7,90	292.500	3.271.745	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	1	1	1,08	1	1	1,14	1,23	10,50	292.500	3.781.323	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	1,15	1	1,08	1	1	1,14	1,42	7,90	292.500	3.271.745	
-	Bảo vệ rừng	Công								7,28	292.500	2.129.400	
2	Năm thứ 2									77,59		28.730.108	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	1	1	1,08	1	1	1,14	1,23	15,85	292.500	5.707.997	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	1,15	1	1,08	1	1	1,14	1,42	7,90	292.500	3.271.745	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	1	1	1,08	1	1	1,14	1,23	9,76	292.500	3.514.830	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	1	1	1,08	1	1	1,14	1,23	10,50	292.500	3.781.323	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	1,15	1	1,08	1	1	1,14	1,42	7,90	292.500	3.271.745	
-	Phát chăm sóc lần 3	Công	1	1	1,08	1	1	1,14	1,23	10,50	292.500	3.781.323	
-	Xới vun gốc lần 3	Công	1,15	1	1,08	1	1	1,14	1,42	7,90	292.500	3.271.745	
-	Bảo vệ rừng	Công								7,28	292.500	2.129.400	
3	Năm thứ 3									58,34		21.370.933	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	1	1	1,08	1	1	1,14	1,23	13,00	292.500	4.681.638	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	1,15	1	1,08	1	1	1,14	1,42	7,90	292.500	3.271.745	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	1	1	1,08	1	1	1,14	1,23	9,76	292.500	3.514.830	
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	1	1	1,08	1	1	1,14	1,23	12,50	292.500	4.501.575	
-	Xới vun gốc lần 2	Công	1,15	1	1,08	1	1	1,14	1,42	7,90	292.500	3.271.745	
-	Bảo vệ rừng	Công								7,28	292.500	2.129.400	
4	Năm thứ 4									27,68		9.902.720	
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	1	1	1,08	1	1	1,14	1,23	12,50	292.500	4.501.575	
-	Xới vun gốc lần 1	Công	1,15	1	1,08	1	1	1,14	1,42	7,90	292.500	3.271.745	
-	Bảo vệ rừng	Công								7,28	292.500	2.129.400	
5	Năm thứ 5 đến năm thứ 10 (6 năm)	Công										12.776.400	
-	Bảo vệ rừng (7,28 công/năm)	Công								43,68	292.500	12.776.400	
II	Lao động gián tiếp											14.160.790	
1	Năm thứ 1									20,30		6.882.774	

TT	Hạng mục	ĐVT	Hệ số điều chỉnh định mức						Mức điều chỉnh	Định mức/ha	CTKT: F3B2L3>25 ⁰		Ghi chú
			Nhóm đất	Nhóm thực bì phá vỡ	Cự ly di chuyển	Kích thước hố	Đường kính xối chăm sóc	Độ dốc			Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
-	Thiết kế	Công								7,03	362.700	2.549.781	
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp)	%								13,27		4.332.993	
2	Năm thứ 2											2.873.011	
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp)	%								7,76		2.873.011	
3	Năm thứ 3											2.137.093	
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp)	%								5,83		2.137.093	
4	Năm thứ 4											990.272	
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp)	%								2,77		990.272	
5	Năm thứ 5 đến năm thứ 10 (6 năm * 10% nhân công trực tiếp)											1.277.640	
-	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (10% nhân công trực tiếp)	%								4,37		1.277.640	
C	Chi phí khác											2.088.802	
1	Phí thẩm định thiết kế, dự toán	%								0,121		179.506	Dòng 4, biểu 01 kèm theo Thông tư 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng

TT	Hạng mục	ĐVT	Hệ số điều chỉnh định mức						Mức điều chỉnh	Định mức/ha	CTKT: F3B2L3>25 ⁰		Ghi chú
			Nhóm đất	Nhóm thực bì phá vỡ	Cự ly di chuyển	Kích thước hố	Đường kính xối chăm sóc	Độ dốc			Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
2	Phí thẩm định thiết kế, dự toán	%								0,117		173.572	Dòng 4, biểu 2 kèm theo Thông tư 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng.
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	%								0,4		593.410	Điểm c khoản 4 và điểm b khoản 5, Điều 12, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	%								0,1		148.352	Điểm d, Khoản 4, Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu
5	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu kể cả trường hợp không lựa chọn được nhà thầu	%								0,1		148.352	Khoản 6, Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	%								0,57		845.609	Điểm c, Khoản 1, Điều 46, Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công
D	Chi phí dự phòng	%								5		7.522.061	Theo quy định tại Phụ lục II, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Ghi chú:

- Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng áp dụng theo Bảng 1 Phụ lục I và Bảng 5, Mục B, Phần II, Phụ lục I, Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT.
- Phân loại đất trồng rừng, thực bì phá vỡ thực hiện theo quy định tại mục II, III, Phần II, Phụ lục I, Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT.
- Hệ số cấp bậc công việc thực hiện theo quy định tại mục IV, Phần II, Phụ lục I, Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT.
- Định mức lao động gián tiếp thực hiện theo quy định tại mục V, Phần II, Phụ lục I, Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT.
- Mức lương cơ sở theo quy định tại NĐ số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang: 2.340.000 đồng.
- Đơn giá cây giống: tùy theo địa bàn thực hiện trồng rừng thay thế, lựa chọn cây bản địa hoặc cây trong cơ cấu trồng rừng phòng hộ, đặc dụng để trồng. Lấy giá chung là 5.000đ/cây.
- Lao động trồng rừng bằng cấp bậc công việc được quy định tại mục IV, Phần II, Phụ lục I, Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023: Bậc 4/2,55.
- Lao động thiết kế bằng cấp bậc công việc được quy định tại mục IV, Phần II, Phụ lục I, Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023: Bậc 4/3,33.